



Số: 06/2020/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CHÂN MÂY**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Căng Chân Mây (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2020, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES



Trần Xuân Thạnh - Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNDKHN số: 1560-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 3402-2017-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Địa chỉ: Thôn Bình An, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		140.494.101.684	113.246.870.060
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	69.186.448.041	57.552.675.526
111	1. Tiền		19.587.530.545	6.545.278.266
112	2. Các khoản tương đương tiền		49.598.917.496	51.007.397.260
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.919.335.331	43.941.715.489
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	24.278.359.940	18.544.669.093
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	8.670.830.391	5.700.076.756
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	1.500.000.000	1.500.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	18.691.502.559	21.317.002.199
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(3.221.357.559)	(3.120.032.559)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		4.832.899.616	4.552.838.751
141	1. Hàng tồn kho	V.7	4.832.899.616	4.552.838.751
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.555.418.696	7.199.640.294
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8.1	229.531.715	222.512.591
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.323.881.418	6.959.360.552
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	2.005.563	17.767.151
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		534.627.971.052	388.579.056.796
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		278.800.897.778	304.084.597.014
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	278.747.961.355	304.066.179.766
222	- Nguyên giá		663.805.551.673	668.164.644.154
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(385.057.590.318)	(364.098.464.388)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	52.936.423	18.417.248
228	- Nguyên giá		184.609.600	131.969.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(131.673.177)	(113.552.352)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		250.831.818.855	77.522.466.864
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	250.831.818.855	77.522.466.864
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.995.254.419	6.971.992.918
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8.2	4.995.254.419	6.971.992.918
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		675.122.072.736	501.825.926.856

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CHÂN MÂY

Địa chỉ: Thôn Bình An, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		311.977.139.729	148.051.737.583
310	I. Nợ ngắn hạn		80.526.499.204	74.394.814.177
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	2.088.653.550	10.778.933.132
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13.1	44.703.028	43.039.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	2.592.984.106	2.020.947.161
314	4. Phải trả người lao động	V.15	10.252.577.496	8.770.772.315
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	2.110.858.156	81.148.574
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	774.854.649	831.053.544
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	55.240.871.221	49.368.553.069
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19.1	3.070.188.513	-
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.20	3.428.785.343	1.195.686.707
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	922.023.142	1.304.679.893
330	II. Nợ dài hạn		231.450.640.525	73.656.923.406
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.13.2	68.730.649.319	73.656.923.406
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	4. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19.2	162.719.991.206	-
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		363.144.933.007	353.774.189.273
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	363.144.933.007	353.774.189.273
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		324.054.150.000	324.054.150.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.054.150.000	324.054.150.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		13.991.192.465	7.250.258.119
421	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.099.590.542	22.469.781.154
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		25.099.590.542	22.469.781.154
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		675.122.072.736	501.825.926.856

Thừa Thiên Huế, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





BÙI THỊ NGỌC LINH

NGÔ KHÁNH TOÀN

HUỲNH VĂN TOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CHÂN MÂY

Địa chỉ: Thôn Bình An, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	175.382.707.370	145.905.891.424
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.382.707.370	145.905.891.424
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	116.698.481.190	93.464.546.186
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.684.226.180	52.441.345.238
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.151.296.767	3.159.772.045
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	4.826.876	10.013.897
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	1.807.270.821	1.466.345.104
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	26.950.103.011	25.354.861.838
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.073.322.239	28.769.896.444
31	11. Thu nhập khác	VI.7	896.414.142	47.450.975
32	12. Chi phí khác	VI.8	605.134.739	667.346.890
40	13. Lợi nhuận khác		291.279.403	(619.895.915)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.364.601.642	28.150.000.529
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.15	7.265.011.100	5.680.219.375
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.099.590.542	22.469.781.154
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	713	638
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	713	638

Thừa Thiên Huế, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



BÙI THỊ NGỌC LINH

NGÔ KHÁNH TOÀN

HUYNH VĂN TOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CHÂN MÂY

Địa chỉ: Thôn Bình An, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.364.601.642	28.150.000.529
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.10	25.299.752.561	25.226.545.799
03	- Các khoản dự phòng		2.334.423.636	(2.769.611.755)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.230.470	(25.196.212)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.148.700.361)	(2.468.276.031)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.852.307.948	48.113.462.330
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.456.584.549)	(2.947.022.194)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(280.060.865)	(93.519.613)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(14.308.053.585)	(7.586.796.541)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.969.719.375	(2.781.176.991)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.311.633.492)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(6.763.537.306)	(5.237.452.015)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.177.175.109)	(2.335.352.565)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.524.982.417	27.132.142.411
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(176.547.870.398)	(103.808.816.521)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		883.577.272	1.118.457.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.148.700.361	3.404.192.529
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(173.515.592.765)	(96.786.166.992)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.19	165.790.179.719	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(163.200.450)	(172.520.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		165.626.979.269	(172.520.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		11.636.368.921	(69.826.544.831)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.552.675.526	127.354.024.145
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.596.406)	25.196.212
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	69.186.448.041	57.552.675.526

Thừa Thiên Huế, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







HUYỄN VĂN TOÀN

BÙI THỊ NGỌC LINH

NGÔ KHÁNH TOÀN

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính